

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: *1082* /VHTC-VP
V/v Công bố thông tin BCTC Quý I/2021

Hạ Long, ngày 19 tháng 4 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **Công ty Cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.**
Mã chứng khoán: **THT.**
Trụ sở chính: **Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**
Điện thoại: **0203 3835169.**
Fax: **0203 3836120.**
Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Phương Nhung**
Địa chỉ: **Số 195 Lê Thánh Tông- Phường Hồng Gai- Thành phố Hạ Long- Tỉnh QN.**
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0987 909 009, 02033 835 169.**

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý I năm 2021 của Công ty Cổ phần Than Hà Tu- Vinacomin được lập ngày 19/4/2021 bao gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán;
 - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý I/2021 so với Quý I/2020.
- Toàn bộ báo cáo tài chính quý I/2021 được đăng tải trên Website của công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn. (Mục *Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính*).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *m*

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c)
- Phòng CV đăng trên Website;
- Lưu: VT, Thư ký Công ty. *m*

Người thực hiện công bố thông tin

Người PTQT-Thư ký Công ty



Nguyễn Phương Nhung

Số : 1081 /VHTC - KT

Hạ Long, ngày 19 tháng 4 năm 2021

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
giữa báo cáo tài chính quý I năm 2021 và
báo cáo tài chính quý I năm 2020

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trong quý I/2021 Công ty Cổ phần Than Hà Tu -Vinacomin đã đạt được kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu tài chính	Quý I/2020	Quý I/2021	Tăng, giảm (%)
Doanh thu thuần	677.885.488	332.324.565	-50,98
Lợi nhuận trước thuế	8.130.254	6.630.576	-18,45
Lợi nhuận sau thuế	6.504.203	5.304.461	-18,45

So với quý I/2020 lợi nhuận trước thuế giảm 18,45%, công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

Quý I/2021, Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí, tăng năng suất lao động. Tuy nhiên do dịch Covid-19 dẫn đến tình hình tiêu thụ than của TKV gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng trực tiếp đến sản lượng tiêu thụ quý I-2021 của công ty giảm: 107.129 tấn (Sản lượng tiêu thụ quý I năm 2021: 211.799 tấn, sản lượng tiêu thụ quý I năm 2020: 318.928 tấn, giảm 33,59%). Cùng với đó giá bán bình quân quý I/2021 so với giá bán bình quân quý I/2020 giảm 566.374 đồng/tấn (giá bán bình quân quý I/2021: 1.552.696 đồng/tấn, quý I/2020: 2.119.070 đồng/tấn) dẫn đến lợi nhuận quý I năm 2021 giảm so với quý I năm 2020.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa quý I năm 2021 so với quý I năm 2020./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu VT, KT.

Q. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Quảng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
C.TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2021

(Nơi nhận : THƯ KÝ CÔNG TY)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 Năm 2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		986.598.698.187	818.438.425.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	9.138.924.812	10.955.609.902
1. Tiền	111		9.138.924.812	10.955.609.902
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	2.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	
III. Các khoản phải thu	130		242.387.789.050	437.987.607.456
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,b	189.041.736.861	385.432.861.787
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.616.779.765	49.176.061.442
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.561.850.424	7.411.262.227
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	-3.832.578.000	-4.032.578.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		702.991.728.005	340.099.186.893
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	731.983.211.621	369.090.670.509
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149	VI.7	-28.991.483.616	-28.991.483.616
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.080.256.320	29.396.021.174
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	16.644.746.748	29.213.958.574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.800.312.044	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		3.635.197.528	182.062.600
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		923.999.696.849	963.207.114.493
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		104.659.527.598	103.934.175.951
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	104.659.527.598	103.934.175.951
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		760.215.735.975	794.010.218.355
1. Tài sản cố định hữu hình	221		341.279.876.011	340.559.164.360
- Nguyên giá	222	VI.9	1.715.564.552.122	1.690.487.991.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.374.284.676.111	-1.349.928.826.817
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	225	VI.11		
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		418.935.859.964	453.451.053.995
- Nguyên giá	228	VI.10	580.095.529.693	580.095.529.693
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-161.159.669.729	-126.644.475.698
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.339.370.166	30.606.965.928
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	31.339.370.166	30.606.965.928
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.785.063.110	34.655.754.259
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	19.680.946.420	26.551.637.569
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24	8.104.116.690	8.104.116.690
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.910.598.395.036	1.781.645.539.918
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.547.872.329.718	1.424.223.935.602
I. Nợ ngắn hạn	310		873.670.657.227	689.128.053.348
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,b	240.233.353.477	268.872.666.479
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.703.058.773	47.667.331
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	38.659.618.727	109.519.675.787
4. Phải trả người lao động	314		10.397.525.700	52.451.694.275
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	117.329.946.876	141.162.513
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	72.361.678.165	4.819.171.345
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	370.528.290.493	233.986.198.785
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	6.922.918.933	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.534.266.083	19.289.816.833
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		674.201.672.491	735.095.882.254
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	673.274.490.210	734.168.699.973

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	927.182.281	927.182.281
13. Quỹ phát triển KH&CN	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		362.726.065.318	357.421.604.316
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	362.726.065.318	357.421.604.316
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-46.818.182	-46.818.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25e	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	29.772.654.801	29.772.654.801
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.740.571.623	81.436.110.621
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		81.436.110.621	81.436.110.621
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		5.304.461.002	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432	VI.28		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.910.598.395.036	1.781.645.539.918

Ngày 19 Tháng 4 Năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thanh Huệ

Hà Thị Diệp Anh

Nguyễn Quang Quảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 1 Năm 2021

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	332.324.565.650	677.885.488.769	332.324.565.650	677.885.488.769
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		332.324.565.650	677.885.488.769	332.324.565.650	677.885.488.769
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	296.467.362.249	646.162.897.065	296.467.362.249	646.162.897.065
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		35.857.203.401	31.722.591.704	35.857.203.401	31.722.591.704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	736.253.287	727.322.624	736.253.287	727.322.624
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	17.074.144.600	10.186.090.061	17.074.144.600	10.186.090.061
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		17.074.144.600	10.186.090.061	17.074.144.600	10.186.090.061
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8 b	832.370.240	1.239.486.499	832.370.240	1.239.486.499
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8 a	12.310.981.180	13.152.729.889	12.310.981.180	13.152.729.889
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6.375.960.668	7.871.607.879	6.375.960.668	7.871.607.879
11. Thu nhập khác	31	VII.6	331.317.640	583.967.704	331.317.640	583.967.704
12. Chi phí khác	32	VII.7	76.702.056	325.321.007	76.702.056	325.321.007
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		254.615.584	258.646.697	254.615.584	258.646.697
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		6.630.576.252	8.130.254.576	6.630.576.252	8.130.254.576
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.1 0	1.326.115.250	1.626.050.915	1.326.115.250	1.626.050.915
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.1 1				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.304.461.002	6.504.203.661	5.304.461.002	6.504.203.661
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		216	265	216	265
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 18 Tháng 4 Năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thanh Huệ

Hà Thị Diệp Anh

Nguyễn Quang Quảng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.630.576.252	8.130.254.576
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02		59.464.975.071	44.874.171.876
- Các khoản dự phòng	03		6.922.918.933	249.207.227.908
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.901.640)	(13.323.331)
- Chi phí lãi vay	06		17.074.144.600	10.186.090.061
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		90.081.713.216	312.384.421.090
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		192.146.683.478	(29.086.698.125)
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(362.892.541.112)	(247.167.296.108)
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		38.069.292.674	(89.266.512.771)
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12		19.439.902.975	25.366.736.904
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.213.770.127)	(10.242.390.832)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.935.666.815)	(10.523.715.599)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.755.550.750)	(4.593.557.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(53.059.936.461)	(53.129.013.398)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(26.402.896.929)	(109.078.669.680)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		2.000.000.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.901.640	13.323.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.391.995.289)	(109.065.346.349)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		328.256.103.848	328.806.509.011
- Ngắn hạn			276.931.921.611	158.089.904.210
- Dài hạn			51.324.182.237	170.716.604.801
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(252.608.221.903)	(166.723.995.590)
- Ngắn hạn			(218.412.689.903)	(153.037.477.590)
- Dài hạn			(34.195.532.000)	(13.686.518.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.635.285)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		75.635.246.660	162.082.513.421
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.816.685.090)	(111.846.326)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.955.609.902	5.532.504.960
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9.138.924.812	5.420.658.634

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Thanh Huệ

Hà Thị Diệp Anh

Nguyễn Quang Quảng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017: 245.690.520.000 đồng tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoản chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoản chi phí năm 2020, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 31/3/2021: 1.888 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 31/3/2021: 1.843 người

Tổng quỹ lương: 29.243.924.390 đồng

Tiền lương bình quân: 5.289.189 đồng/người/ tháng

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

+ Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

+ Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

+ Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

+ Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

+ Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBIển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị:	3-10 năm
- Phương tiện vận tải:	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	3 - 5 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác:	3 năm
- Phần mềm vi tính:	3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác:	3 năm
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản cầu dự án :	4 năm
- Chi phí bóc đất đá mở rộng khai trường :	4 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

- + Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- + Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
- + Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
 - Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán: "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí thuế thu

25 nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 của Công ty sẽ được phân phối sau khi thống nhất tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng

TM	Danh mục	Tại ngày	Tại ngày
		31/3/2021	01/1/2021
VI.1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
	- Tiền mặt	1.473.038.000	5.819.466.000
	- Tiền gửi ngân hàng không	3.701.563.634	5.136.143.902
	+ NH Công thương- CN Quảng Ninh	3.157.301.911	4.515.356.472
	+ NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	123.275.469	73.001.594
	+ NH Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	103.979.754	125.628.393
	+ NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	103.012.441	19.300.248
	+ NH TMCP Hàng Hải- CN Quảng Ninh	2.745.905	2.750.047
	+ NH Đầu tư và PT - CN Hạ Long	37.803.291	87.149.708
	+ NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	173.444.863	312.957.440
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
	Cộng	5.174.601.634	10.955.609.902
VI.2	Các khoản đầu tư tài chính	2.000.000.000	-
a	Chứng khoán kinh doanh		-
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-
b1	Ngắn hạn	2.000.000.000	-
	- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	-
b2	Dài hạn	-	-
c	Đầu tư vốn vào các đơn vị khác	-	-
VI.3	Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03 TM-TKV)		
VI.4	Phải thu khác (Chi tiết theo biểu 4 TM/TKV)		
VI.5	Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		

VI.6	Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Trên 3 năm	3.832.578.000	200.000.000	3.832.578.000	4.032.578.000	200.000.000	4.032.578.000
	+ C/ty CP PT dự án Biển Đông	3.032.578.000	200.000.000	3.032.578.000	3.232.578.000	200.000.000	3.232.578.000
	+ Tiền đặt cọc cho DA Biển Đông	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
	Cộng	3.832.578.000	200.000.000	3.832.578.000	4.032.578.000	200.000.000	4.032.578.000

VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Tổng số	731.983.211.621	(28.991.483.616)	369.090.670.509	(28.991.483.616)
	- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu	12.539.403.799	-	11.195.474.548	-
	- Công cụ, dụng cụ	64.498.000		64.539.000	
	- Chi phí SXKD dở dang	407.963.187.688		209.303.590.358	
	- Thành phẩm	311.416.122.134	(28.991.483.616)	148.527.066.603	(28.991.483.616)

VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-			
b	Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm		Đầu năm	
	- Mua sắm	450.000		-	
	+ Đầu tư TB phục vụ SX	450.000		(1.827.273)	
	- Xây dựng cơ bản	31.338.920.166		30.608.493.201	
	khảo sát nhà VP	1.415.444.196		1.415.444.196	

+ DA ĐT khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	28.872.074.237	29.193.049.005
+ DA đầu tư phục vụ SX	1.051.401.733	
- Sửa chữa ló	-	-
Cộng	31.339.370.166	30.608.493.201

VI. 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09 TM/TKV)

VI. 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo biểu 10 TM/TKV)

VI.13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13 TM/TKV)

VI. 14. Tài sản khác	Tại ngày 31/3/2021	Tại ngày 01/1/2021
a Ngắn hạn	-	-
b Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

VI.15.	Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	241.017.854.493	241.017.854.493	276.931.921.611	218.412.689.903	182.498.622.785	182.498.622.785
b	Vay dài hạn	802.784.926.210	802.784.926.210	86.772.860.000	69.644.209.763	785.656.275.973	785.656.275.973
-	Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	138.260.436.000	138.260.436.000	86.772.860.000		51.487.576.000	51.487.576.000
-	Kỳ hạn từ 1 - 3	-	-		4.898.474.000	4.898.474.000	4.898.474.000
-	Kỳ hạn từ 3 - 5	283.858.116.319	283.858.116.319		64.745.735.763	348.603.852.082	348.603.852.082
-	Kỳ hạn từ 5 - 10	380.666.373.891	380.666.373.891	-		380.666.373.891	380.666.373.891
-	Kỳ hạn trên 10	-	-			-	-
	Cộng	1.043.802.780.703	1.043.802.780.703	363.704.781.611	288.056.899.666	968.154.898.758	968.154.898.758

VI.16 Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16a,b TM/TKV)

VI.16' Trái phiếu phát hành	Tại ngày 31/3/2021	Tại ngày 01/1/2021

VI.18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

VI.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19 TM/TKV)

VI.20- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	
- Các khoản trích trước khác	-	
- Lãi vay	-	141.162.513
- Các khoản khác	117.329.946.876	-
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ	-	-
+ Chi phí phải trả các công trình XD CB	-	-
+ Chi phí thuê ngoài	80.961.214.946	-
+ Tiền cấp quyền khai thác	34.211.510.750	-
+ Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	2.157.221.180	-
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ		
Cộng	117.329.946.876	141.162.513

VI.21- Phải trả khác

a Ngắn hạn	Tại ngày 31/3/2021	Tại ngày 01/1/2021
- Kinh phí công đoàn	783.280.889	226.230.393
- Bảo hiểm y tế	110.330.027	110.330.027

- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.104.644.460	1.117.279.745
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.363.422.789	3.365.331.180
+ Các khoản chi hộ Tập đoàn	-	1.400.000.000
+ Tiền bồi thường các hộ dân	1.398.462.353	1.404.765.353
+ TKV ứng trước tiền than	65.000.000.000	457.250.000
+ Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.285.437.000	103.315.827
+ Các khoản khác	2.679.523.436	
Cộng	72.361.678.165	4.819.171.345

VI.22- Doanh thu chưa thực hiện

VI.23. Dự phòng phải trả

a Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	6.922.918.933	-
+ Trích trước đất đá vượt hệ số	-	-
+ Trích trước chỉ tiêu công nghệ	-	-
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	6.922.918.933	-
+ Trích trước chi phí thuê ngoài	-	-
Cộng	6.922.918.933	-

b Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	927.182.281	927.182.281
Cộng	927.182.281	4.356.254.721

VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch	8.104.116.690	8.104.116.690
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.104.116.690	8.104.116.690

b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

VI.25. Vốn chủ sở hữu

A Biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
			Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)													
A		1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1 Số dư đầu năm trước	365.764.916.422	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	10.581.477.918	-	-	108.970.589.610			
2 PS tăng năm trước	55.627.287.504	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.191.176.883			36.436.110.621			
- Tăng vốn trong năm trước	0																
- Lãi trong năm trước	36.436.110.621													36.436.110.621			
- Tăng khác	19.191.176.883										19.191.176.883						
3 PS giảm năm trước	63.970.589.610	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63.970.589.610			
- Giảm vốn trong năm trước	0																
- Lỗ trong năm trước	0																
- Giảm khác	63.970.589.610													63.970.589.610			
4 Số dư đầu năm nay	357.421.604.316	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	29.772.654.801	-	-	81.436.110.621	-	-	-
5 PS tăng năm nay	5.304.461.002	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.304.461.002			
- Tăng vốn trong năm nay	0																
- Lãi trong năm nay	5.304.461.002													5.304.461.002			
- Tăng khác	0																
6 PS giảm năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
- Giảm vốn trong năm nay	0	-															
- Lỗ trong năm nay	0																
- Giảm khác	0																
7 Số dư cuối năm nay	362.726.065.318	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	29.772.654.801	-	-	86.740.571.623	-	-	-

	Tại ngày 31/3/2021	Tại ngày 01/1/2021
B Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty mẹ	159.698.840.000	159.698.840.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.991.680.000	85.991.680.000
Cộng	245.690.520.000	245.690.520.000
Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
C		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
Đ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		19.655.241.600
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		19.655.241.600
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
E Các quỹ của doanh nghiệp	30.341.791.877	11.150.614.994
- Quỹ đầu tư phát triển	29.772.654.801	10.581.477.918
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	569.137.076
G Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
VI.27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
VI.28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành TS)		
VI.29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang		
a theo các thời hạn		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
d Kim khí quý, đá quý		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
e Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

VI.30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD

TM	Danh mục	Tại ngày 31/3/2021	Tại ngày 31/3/2020
VII.1	Tổng D/thu bán hàng và cung cấp DV		
a	Doanh thu		
	- Doanh thu bán hàng	328.859.401.424	675.830.499.710
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.465.164.226	2.054.989.059
	- Doanh thu khác		
	Cộng	332.324.565.650	677.885.488.769
b	Doanh thu đối với các bên liên quan (Trong tập đoàn)		
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	236.479.348.275	676.166.196.205
	- Cty kho vận và cảng Cẩm Phả	92.589.669.518	
	- CN Cty CP Vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	8.713.512	7.854.940
	- Công ty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh	31.961.760	27.418.400
	- Cty TNHH MTV Môi trường-TKV	4.118.460	4.127.280
	- Công ty CP than Hà Tu -Vinacomin	2.359.340.034	621.687.880
	- Công ty chế biến than QN-TKV	108.102.312	
	Cộng	331.581.253.871	676.827.284.705
	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
c	nhận trước		
VII.2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
VII.3	Giá vốn hàng bán		
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	292.835.251.954	643.709.774.966
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.632.110.295	2.453.122.099
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.856.039.973)
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán(Đ/c BB kiểm toán)		
	Cộng	296.467.362.249	642.306.857.092
VII.4	Doanh thu hoạt động tài chính		
	- Lãi tiền gửi	10.901.640	13.323.331
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	725.351.647	713.999.293
	Cộng	736.253.287	727.322.624
VII.5	Chi phí tài chính		
	- Lãi tiền vay	17.074.144.600	10.186.090.061
	+ Ngắn hạn	1.695.732.967	1.464.803.117
	+ Dài hạn	15.378.411.633	8.721.286.944
	Cộng	17.074.144.600	10.186.090.061
VII.6	Thu nhập khác		
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
	- Tiền phạt thu được (Do khách hàng vi phạm HĐ)	-	-
	- Các khoản khác	331.317.640	583.967.704
	+ Thu do bán phế liệu, hàng bảo hành	230.190.200	526.566.340
	+ Thu hồi dầu ga doan	-	
	+ Thuê bảo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	43.500.000	43.500.000
	+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	39.337.440	8.665.000
	+ Huấn luyện AT cho công ty ngoài	-	1.600.000
	+ Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	-	3.636.364
	+ Thu tiền bồi thường các hộ dân theo thông báo của UBND tỉnh	18.290.000	
	+ Khác	-	
	Cộng	331.317.640	583.967.704

	Tại ngày 31/3/2021	Tại ngày 31/3/2020
VII.7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	76.702.056	325.321.007
+ Bán vật tư, phế liệu	57.502.056	264.155.800
+ Lãi chậm nộp kê khai BHXH	-	5.239.146
+ Chi thanh toán bảo vệ ATM	19.200.000	51.200.000
+ Vật tư hỏng hủ, lão hóa	-	-
+ Khác	-	4.726.061
Cộng	76.702.056	325.321.007
VII.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý - Chi tiết mẫu số B09C		
VII.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Tại ngày 31/3/2021	Tại ngày 31/3/2020
a Tổng số	671.159.366.530	935.708.792.347
- Bán thành phẩm mua ngoài	125.268.925.046	171.471.066.910
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	70.356.662.193	113.723.819.663
+ Nguyên liệu	48.879.064.562	51.417.282.422
+ Nhiên liệu	6.033.198.291	6.329.964.825
+ Động lực	40.281.479.231	63.228.161.253
- Chi phí nhân công	29.239.716.830	51.948.956.132
+ Tiền lương	7.949.790.401	8.097.865.121
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	3.091.972.000	3.181.340.000
+ Ăn ca	59.464.975.071	44.874.171.876
- Chi phí khấu hao TSCĐ	233.843.283.735	196.306.822.706
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	212.300.703.447	459.828.569.602
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
b Sản xuất than	671.159.366.530	935.708.792.347
- Bán thành phẩm mua ngoài	125.268.925.046	171.471.066.910
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	70.356.662.193	113.723.819.663
+ Nguyên liệu	48.879.064.562	51.417.282.422
+ Nhiên liệu	6.033.198.291	6.329.964.825
+ Động lực	40.281.479.231	63.228.161.253
- Chi phí nhân công	29.239.716.830	51.948.956.132
+ Tiền lương	7.949.790.401	8.097.865.121
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	3.091.972.000	3.181.340.000
+ Ăn ca	59.464.975.071	44.874.171.876
- Chi phí khấu hao TSCĐ	233.843.283.735	196.306.822.706
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	212.300.703.447	459.828.569.602
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
c Sản xuất điện		
d Sản xuất khoáng sản		
e Sản xuất vật liệu nổ		
f Xây lắp		
g Sản xuất vật liệu xây dựng		
h Sản xuất cơ khí		
i Sản xuất sản phẩm khác		
j Kinh doanh dịch vụ		

VII.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.326.115.250	1.626.050.915
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.630.576.252	8.130.254.576
- Các khoản khác	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	6.630.576.252	8.130.254.576
- Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	6.630.576.252	8.130.254.576
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.326.115.250	1.626.050.915
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước điều chỉnh vào năm nay	-	-

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.326.115.250	1.626.050.915
Cộng		

VII.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

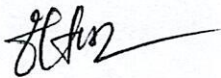
Cộng

Tại ngày	Tại ngày
31/3/2021	31/3/2020

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**VIII.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai****VIII.2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	<u>Ngắn hạn</u>	<u>Dài hạn</u>
VIII.3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	276.931.921.611	51.324.182.237
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	276.931.921.611	51.324.182.237
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

	<u>Ngắn hạn</u>	<u>Dài hạn</u>
VIII.4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	218.412.689.903	34.195.532.000
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	218.412.689.903	34.195.532.000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX Những thông tin khác:**LẬP BIỂU**


Phạm Thị Thanh Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Hà Thị Diệp Anh

Q. GIÁM ĐỐC

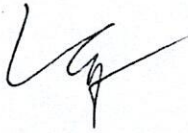
Nguyễn Quang Quảng

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Quý 1 Năm 2021

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	185.745.084.124	382.186.114.645
I	Công ty mẹ	185.669.465.839	382.113.075.534
1	C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	143.634.175.125	353.926.421.290
2	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	42.035.290.714	28.186.654.244
II	Đơn vị khác	75.618.285	73.039.111
1	Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	35.157.936	35.317.260
2	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	40.460.349	37.721.851

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hương

Ngày 19 Tháng 4 Năm 2021

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Quý 1 Năm 2021

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	3.296.652.737	3.246.747.142
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Đơn vị khác	3.296.652.737	3.246.747.142
1	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin		
2	Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Phan Thụy	3.287.324	
3	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh		
4	Viễn thông Quảng Ninh(Trung tâm Viễn thông 1)		2.991.404
5	Viettel Quảng Ninh-Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp-Viễn Thông Quân Đội	10.156.608	11.177.738
6	Công ty TNHH DV Vận Tải Và Thương Mại ATRANSCOM Việt Nam	219.673.874	
7	Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin	578.556	
8	Công ty cổ phần PTDA Biển Đông	3.032.578.000	3.232.578.000
9	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh	14.887.594	
10	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	15.490.781	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

Ngày 19 Tháng 4 Năm 2021

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh


CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Quý 1 Năm 2021

STT	Tên đơn vị mua	Cuối năm		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số	2.561.850.424	104.659.527.598	2.285.515.069	103.934.175.951
I	Trong TKV	1.692.297.410		1.449.286.829	
1	- Phải thu về cổ phần hoá				
2	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	- Phải thu người lao động	1.392.047.685		1.290.497.230	
	+ Tiền ăn CN+ Độc hại	1.390.983.000		1.287.698.000	
	+ Tiền quá mức lương của CBCNV	25.000		2.414.384	
	+ Tiền điện thoại phải thu				
	+ Tiền thuốc phải thu CBCNV				
	+ Phải thu tiền thuê xe	384.846		384.846	
	+ Phải thu tiền thuế TNCN	654.839			
5	- Cho mượn				
6	- Các khoản chi hộ	260.980.061		70.492.349	
7	- Phải thu khác	39.269.664		88.297.250	
II	Ngoài TKV	869.553.014	104.659.527.598	836.228.240	103.934.175.951
1	- Phải thu về cổ phần hóa				
2	- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia				
3	- Phải thu người lao động				
4	- Ký quỹ, ký cược dài hạn		93.950.930.881		93.950.930.881
5	- Cho mượn				
6	- Các khoản chi hộ	69.553.014		36.228.240	
7	- Phải thu khác	800.000.000	10.708.596.717	800.000.000	9.983.245.070
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ môi trường		10.661.468.672		9.939.199.217
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ thực hiện đảm bảo đầu tư		47.128.045		44.045.853
	+ Đặt cọc HĐ cho dự án Biển Đông	800.000.000		800.000.000	

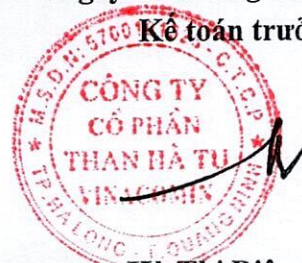
Ngày 19 Tháng 4 Năm 2021

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ

Kê toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI

Quý 1 Năm 2021

STT	Tên đơn vị mua	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
	Tổng số	3.832.578.000	200.000.000	3.832.578.000	4.032.578.000	200.000.000	4.032.578.000
I	Từ 6-12 tháng						
II	Từ 1-2 năm						
III	Từ 2-3 năm						
IV	Trên 3 năm	3.832.578.000	200.000.000	3.832.578.000	4.032.578.000	200.000.000	4.032.578.000
1	Đặt cọc HĐ cho dự án Biển Đông	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
2	Công ty cổ phần PTDA Biển Đông	3.032.578.000	200.000.000	3.032.578.000	3.232.578.000	200.000.000	3.232.578.000

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ

Ngày 19 Tháng 4 Năm 2021

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP.
Quý 1 Năm 2021

STT	NỘI DUNG	Năm nay	Năm trước
I	CHI PHÍ BÁN HÀNG		
1	Chi phí nhân viên quản lý	311.701.377	620.993.958
1.1	+ Tiền lương	229.998.322	506.241.254
1.2	+ BHXH, KPCĐ	56.522.199	77.111.812
1.3	+ Tiền ăn ca	25.180.856	37.640.892
2	Chi phí năng lượng		
3	Chi phí nguyên nhiên vật liệu, bao bì	3.352.364	3.734.433
3.1	- Chi phí NVL		
3.2	- Nhiên liệu	3.352.364	3.734.433
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề	136.140.000	159.087.500
5	Chi phí khấu hao	31.734.888	89.105.574
6	Chi phí bảo hành		
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.865.985	212.890.471
8	Chi phí khác bằng tiền	104.575.626	153.674.563
	CỘNG	832.370.240	1.239.486.499
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
1	Chi phí nhân viên quản lý	6.391.282.341	9.094.884.176
1.1	+ Tiền lương	4.684.693.795	7.428.844.349
1.2	+ BHXH, KPCĐ	1.226.856.746	1.165.211.627
1.3	+ Tiền ăn ca	479.731.800	500.828.200
2	Chi phí năng lượng	133.251.378	165.897.761
3	Chi phí nguyên nhiên vật liệu, bao bì	242.822.346	300.013.975
3.1	- Chi phí NVL	81.367.924	71.794.484
3.2	- Nhiên liệu	161.454.422	228.219.491
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	1.052.362.494	654.806.641
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	249.286.878	176.765.755
6	Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
7	Chi phí dự phòng	-200.000.000	
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.825.475	208.670.317
9	Chi phí khác bằng tiền	4.252.150.268	2.548.691.264
	CỘNG	12.310.981.180	13.152.729.889

Ngày 18 Tháng 4 Năm 2021

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ

Kế toán Trưởng



Hà Thị Diệp Anh

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09)

Quý I năm 2021

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	1.690.487.991.177	661.758.082.234	997.666.321.394	31.063.587.549
1	Đang dùng	1.501.276.645.385	619.778.082.576	850.434.975.260	31.063.587.549
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	189.211.345.792	41.979.999.658	147.231.346.134	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.035.573.467.484	509.288.637.825	515.795.676.748	10.489.152.911
	Trong đó: đang dùng	846.362.121.692	467.308.638.167	368.564.330.614	10.489.152.911
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	-	-	-	-
II	Tăng trong kỳ	25.670.492.691	2.289.007.340	23.381.485.351	-
1	Mua trong kỳ	10.317.778.332	990.739.000	9.327.039.332	-
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	15.352.714.359	2.916.894.553	12.435.819.806	-
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	-	-	-	-
4	Do điều động	-	-	-	-
5	Do luân chuyển	-	(1.618.626.213)	1.618.626.213	-
6	Do kiểm kê	-	-	-	-
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	-	-	-	-
8	Do đánh giá lại	-	-	-	-
9	Tăng khác	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	593.931.746	593.931.746	-	-
1	Nhượng bán	-	-	-	-
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-
4	Do luân chuyển	-	-	-	-
5	Do chuyển thành CCDC	-	-	-	-
6	Do kiểm kê	-	-	-	-
7	Do đánh giá lại	-	-	-	-
8	Do thanh lý	593.931.746	593.931.746	-	-
9	Giảm khác	-	-	-	-
IV	Cuối kỳ	1.715.564.552.122	663.453.157.828	1.021.047.806.745	31.063.587.549
1	Đang dùng	1.488.558.179.944	615.257.255.478	842.237.336.917	31.063.587.549
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	227.006.372.178	48.195.902.350	178.810.469.828	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.035.573.467.484	509.288.637.825	515.795.676.748	10.489.152.911
	Trong đó: đang dùng	808.567.095.306	461.092.735.475	336.985.206.920	10.489.152.911
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	-	-	-	-
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	1.349.928.826.817	603.149.840.602	716.642.580.948	30.136.405.267
1	Đang dùng	1.160.717.481.025	561.169.840.944	569.411.234.814	30.136.405.267
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	189.211.345.792	41.979.999.658	147.231.346.134	-
II	Tăng trong kỳ	24.949.781.040	5.178.905.106	19.770.875.934	-
1	Do trích khấu hao	24.949.781.040	5.178.905.106	19.770.875.934	-
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-
4	Do luân chuyển	-	-	-	-
5	Kiểm kê	-	-	-	-
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	-	-	-	-
7	Do đánh giá lại	-	-	-	-

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
8	Tăng khác	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	593.931.746	593.931.746	-	-
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	-	-	-	-
2	Do nhượng bán	-	-	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-
4	Do luân chuyển	-	-	-	-
5	Do chuyển thành CCDC	-	-	-	-
6	Kiểm kê	-	-	-	-
7	Góp vốn	-	-	-	-
8	Do thanh lý	593.931.746	593.931.746	-	-
9	Giảm khác	-	-	-	-
IV	Số cuối kỳ	1.374.284.676.111	607.734.813.962	736.413.456.882	30.136.405.267
1	Đang dùng	1.147.278.303.933	559.538.911.612	557.602.987.054	30.136.405.267
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	227.006.372.178	48.195.902.350	178.810.469.828	-
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	340.559.164.360	58.608.241.632	281.023.740.446	927.182.282
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-	-	-	-
2	Cuối kỳ	341.279.876.011	55.718.343.866	284.634.349.863	927.182.282
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-PII)

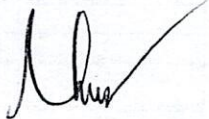
Quý I năm 2021

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	1.690.487.991.177	205.988.515.591	587.660.838.486	885.503.162.716	10.800.281.922	535.192.462
1	Đang dùng	1.501.276.645.385	205.988.515.591	562.259.549.913	721.693.105.497	10.800.281.922	535.192.462
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	189.211.345.792	-	25.401.288.573	163.810.057.219	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.035.573.467.484	149.342.245.685	285.755.459.610	590.509.427.784	7.822.039.032	2.144.295.373
	Trong đó: đang dùng	846.362.121.692	149.342.245.685	260.354.171.037	426.699.370.565	7.822.039.032	2.144.295.373
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	-	-	-	-	-	-
II	Tăng trong kỳ	25.670.492.691	15.352.714.359	6.231.118.332	4.086.660.000	-	-
1	Mua trong kỳ	10.317.778.332	-	6.231.118.332	4.086.660.000	-	-
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	15.352.714.359	15.352.714.359	-	-	-	-
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	-	-	-	-	-	-
4	Do điều động	-	-	-	-	-	-
5	Do luân chuyển nguồn	-	-	-	-	-	-
6	Do kiểm kê	-	-	-	-	-	-
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
8	Do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-
9	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	593.931.746	-	593.931.746	-	-	-
1	Nhượng bán	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-	-	-
4	Do luân chuyển nguồn	-	-	-	-	-	-
5	Do chuyển thành CCDC	-	-	-	-	-	-
6	Do kiểm kê	-	-	-	-	-	-
7	Do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-
8	Do thanh lý	593.931.746	-	593.931.746	-	-	-
9	Giảm khác)	-	-	-	-	-	-
IV	Cuối kỳ	1.715.564.552.122	221.341.229.950	593.298.025.072	889.589.822.716	10.800.281.922	535.192.462
1	Đang dùng	1.488.558.179.944	221.341.229.950	552.365.042.529	703.516.433.081	10.800.281.922	535.192.462
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	227.006.372.178	-	40.932.982.543	186.073.389.635	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.035.573.467.484	149.342.245.685	285.755.459.610	590.509.427.784	7.822.039.032	2.144.295.373
	Trong đó: đang dùng	808.567.095.306	149.342.245.685	244.822.477.067	404.436.038.149	7.822.039.032	2.144.295.373
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	-	-	-	-	-	-
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.349.928.826.817	186.299.489.613	423.612.843.359	729.710.706.200	9.770.595.183	535.192.462
1	Đang dùng	1.160.717.481.025	186.299.489.613	398.211.554.786	565.900.648.981	9.770.595.183	535.192.462
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	189.211.345.792	-	25.401.288.573	163.810.057.219	-	-
II	Tăng trong kỳ	24.949.781.040	1.843.539.355	11.306.690.580	11.661.571.620	137.979.485	-
1	Do trích khấu hao	24.949.781.040	1.843.539.355	11.306.690.580	11.661.571.620	137.979.485	-
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-	-	-
4	Do luân chuyển nhóm	-	-	-	-	-	-
5	Kiểm kê	-	-	-	-	-	-
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
7	Do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-
8	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	593.931.746	-	593.931.746	-	-	-
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
2	Do nhượng bán	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
3	Do điều động	-	-	-	-	-	-
4	Do luân chuyển nhóm	-	-	-	-	-	-
5	Do chuyển thành CCDC	-	-	-	-	-	-
6	Kiểm kê	-	-	-	-	-	-
7	Góp vốn	-	-	-	-	-	-
8	Do thanh lý	593.931.746	-	593.931.746	-	-	-
9	Giảm khác (Do Thanh lý + Bồi thường)	-	-	-	-	-	-
IV	Số cuối kỳ	1.374.284.676.111	188.143.028.968	434.325.602.193	741.372.277.820	9.908.574.668	535.192.462
1	Đang dùng	1.147.278.303.933	188.143.028.968	393.392.619.650	555.298.888.185	9.908.574.668	535.192.462
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	227.006.372.178	-	40.932.982.543	186.073.389.635	-	-
C	Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
1	Đầu năm	340.559.164.360	19.689.025.978	164.047.995.127	155.792.456.516	1.029.686.739	-
	Trợ: Dúng thế chấp, cầm cố khoản vay	-	-	-	-	-	-
2	Cuối kỳ	341.279.876.011	33.198.200.982	158.972.422.879	148.217.544.896	891.707.254	-
	Trợ: Dúng thế chấp, cầm cố khoản vay	-	-	-	-	-	-

Hạ Long, ngày...tháng.....năm 2021

Người lập biểu



Vũ Phương Thảo

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10-PI)

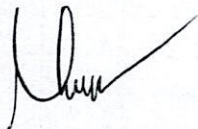
Quý I năm 2021

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	580.095.529.693	38.797.258.163	541.298.271.530	-
1	Đang dùng	580.095.529.693	38.797.258.163	541.298.271.530	-
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.063.641.876	1.063.641.876		-
	Trong đó: đang dùng	1.063.641.876	1.063.641.876		-
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				-
II	Tăng trong kỳ		(32.113.141.164)	32.113.141.164	-
1	Mua trong kỳ		-	-	-
2	Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ		-	-	-
4	Do điều động		-	-	-
5	Do luân chuyển		(32.113.141.164)	32.113.141.164	-
6	Do kiểm kê		-	-	-
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư		-	-	-
8	Do đánh giá lại		-	-	-
9	Tăng khác		-	-	-
III	Giảm trong kỳ				-
1	Nhượng bán		-	-	-
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư		-	-	-
3	Do điều động		-	-	-
4	Do luân chuyển		-	-	-
5	Do chuyển thành CCDC		-	-	-
6	Do kiểm kê		-	-	-
7	Do đánh giá lại		-	-	-
8	Do thanh lý		-	-	-
9	Giảm khác		-	-	-
IV	Cuối kỳ	580.095.529.693	6.684.116.999	573.411.412.694	-
1	Đang dùng	580.095.529.693	6.684.116.999	573.411.412.694	-
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.413.641.876	1.413.641.876		-
	Trong đó: đang dùng	1.413.641.876	1.413.641.876		-

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	-	-	-	-
B	Hao mòn	-	-	-	-
I	Đầu năm	126.644.475.698	34.688.584.796	91.955.890.902	-
1	Đang dùng	126.644.475.698	34.688.584.796	91.955.890.902	-
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-
II	Tăng trong kỳ	34.515.194.031	7.815.736.782	26.699.457.249	-
1	Do trích khấu hao	34.515.194.031	7.815.736.782	26.699.457.249	-
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-
4	Do luân chuyển	-	-	-	-
5	Kiểm kê	-	-	-	-
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	-	-	-	-
7	Do đánh giá lại	-	-	-	-
8	Tăng khác	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	-	-	-	-
2	Do nhượng bán	-	-	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-
4	Do luân chuyển	-	-	-	-
5	Do chuyển thành CCDC	-	-	-	-
6	Kiểm kê	-	-	-	-
7	Góp vốn	-	-	-	-
8	Do thanh lý	-	-	-	-
9	Giảm khác	-	-	-	-
IV	Số cuối kỳ	161.159.669.729	42.504.321.578	118.655.348.151	-
1	Đang dùng	42.705.376.901	16.579.474.694	26.125.902.207	-
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-
C	Giá trị còn lại	-	-	-	-
1	Đầu năm	453.451.053.995	4.108.673.367	449.342.380.628	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-	-	-	-
2	Cuối kỳ	418.935.859.964	(35.820.204.579)	454.756.064.543	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-	-	-	-

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Tăng trong kỳ	34.515.194.031	-	-	-	-	14.613.020	-	34.500.581.011
1	Do trích khấu hao	34.515.194.031	-	-	-	-	14.613.020	-	34.500.581.011
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Do luân chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Kiểm kê	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Do nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Do luân chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Do chuyển thành CCDC	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Kiểm kê	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Do thanh lý	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Số cuối kỳ	161.159.669.729	-	-	-	-	781.040.231	-	160.378.629.498
1	Đang dùng	161.159.669.729	-	-	-	-	781.040.231	-	160.378.629.498
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-	-	-
C	Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đầu năm	453.451.053.995	-	-	-	-	14.613.020	-	453.436.440.975
	Trợ: Dừng thế chấp, cầm cố khoản vay	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Cuối kỳ	418.935.859.964	-	-	-	-	-	-	418.935.859.964
	Trợ: Dừng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập biểu



Vũ Phương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý 1 Năm 2021

TT	Chi tiêu	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
I	Ngắn hạn	29.213.958.574	2.872.460.323	15.441.672.149	16.644.746.748
1	Chi phí sửa chữa lớn	17.392.292.711	2.872.460.323	6.506.761.546	13.757.991.488
2	Công cụ, dụng cụ	1.383.952.493		685.195.001	698.757.492
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường, đền bù giải phóng mặt bằng				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.437.713.370		8.249.715.602	2.187.997.768
10	Tiền cấp quyền khai thác				
II	Dài hạn	26.551.637.569		6.870.691.149	19.680.946.420
1	Chi phí sửa chữa lớn	19.035.040.327		6.399.444.795	12.635.595.532
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường, đền bù giải phóng mặt bằng	3.307.506.042		339.712.254	2.967.793.788
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác				
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	4.209.091.200		131.534.100	4.077.557.100
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Các khoản khác				

Ngày 18 Tháng 4 Năm 2021

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ




Hà Thị Diệp Anh

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Quý 1 Năm 2021

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	112.387.690.173	112.387.690.173	99.409.247.096	99.409.247.096
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	112.387.690.173	112.387.690.173	99.409.247.096	99.409.247.096
1	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	83.500.000	83.500.000	144.652.000	144.652.000
2	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	4.876.930.660	4.876.930.660	6.332.648.054	6.332.648.054
3	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	1.250.987.447	1.250.987.447	4.420.927.447	4.420.927.447
4	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin			2.821.066.084	2.821.066.084
5	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	377.999.875	377.999.875	58.002.725	58.002.725
6	Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	1.890.816.700	1.890.816.700	779.383.300	779.383.300
7	CN Công ty cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	38.763.088.362	38.763.088.362	23.974.000.988	23.974.000.988
8	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	5.680.853.750	5.680.853.750	6.845.973.750	6.845.973.750
9	CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	76.622.501	76.622.501	315.000.000	315.000.000
10	CN Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	1.282.550.000	1.282.550.000	169.790.000	169.790.000
11	Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - TKV	1.770.684.394	1.770.684.394	3.926.556.031	3.926.556.031
12	Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV			4.723.066.456	4.723.066.456
13	Công ty CP giám định Vinacomin	359.840.544	359.840.544	79.005.378	79.005.378
14	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp-Vinacomin	4.000	4.000	327.643.615	327.643.615
15	Công ty CP Địa chất và khoáng sản-Vinacomin	414.361.674	414.361.674	2.983.404.050	2.983.404.050
16	CN tập đoàn CN than-KS Việt Nam-Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin			65.766.000	65.766.000
17	CN Cty CP TV ĐT mỏ và CN Vinacomin-Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	154.922.800	154.922.800	108.282.800	108.282.800
18	CN Tập đoàn CN Than- Khoáng Sản VN-Khách sạn Heritage Hạ Long-Vinacomin	1.417.401.929	1.417.401.929	17.401.929	17.401.929
19	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	248.422.786	248.422.786	490.627.186	490.627.186
20	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	51.467.199.914	51.467.199.914	39.947.569.835	39.947.569.835
21	Công ty CP Vận tải & đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	944.980.986	944.980.986	878.479.468	878.479.468
22	Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.326.521.851	1.326.521.851		

Ngày 18 Tháng 4 Năm 2021
Kế toán trưởng

Người lập biểu



Vũ Thị Liên



Hà Thị Diệp Anh

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Quý 1 Năm 2021

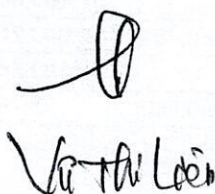
STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	127.845.663.304	127.845.663.304	169.463.419.383	169.463.419.383
I	Công ty liên doanh liên kết	13.029.584.270	13.029.584.270	16.134.226.876	16.134.226.876
1	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	2.512.341.429	2.512.341.429	944.211.679	944.211.679
2	Công ty CP Du lịch Và Thương mại - Vinacomin	4.696.025.000	4.696.025.000	12.132.920.000	12.132.920.000
3	Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	6.824.000	6.824.000	8.936.000	8.936.000
4	Công ty CP Du lịch & Thương mại Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	5.688.393.841	5.688.393.841	2.922.159.197	2.922.159.197
5	Công ty Cổ phần Xây Lắp Môi Trường	126.000.000	126.000.000	126.000.000	126.000.000
II	Đơn vị khác	114.816.079.034	114.816.079.034	153.329.192.507	153.329.192.507
1	Công ty CP dịch vụ và Thương mại Kỳ Tâm	14.043.667.791	14.043.667.791	23.540.465.126	23.540.465.126
2	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	3.326.191.139	3.326.191.139	1.583.895.820	1.583.895.820
3	Công ty TNHH Kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	74.300.000	74.300.000	74.300.000	74.300.000
4	Công ty cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000
5	Công ty cổ phần Thương mại Công nghiệp Việt Nam	1.747.323.600	1.747.323.600	677.411.800	677.411.800
6	Công ty TNHH Belaz Invest	8.691.358.498	8.691.358.498	8.619.167.912	8.619.167.912
7	Công ty cổ phần Thẩm định giá Quảng Ninh	58.300.000	58.300.000	58.300.000	58.300.000
8	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Rạng Đông	258.106.400	258.106.400	963.588.570	963.588.570
9	Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Phan Thủy			4.442.926.746	4.442.926.746
10	Công ty CP Thương Mại Xây Dựng Và Xây Lắp Điện Hải Phòng				
11	Công ty CP Xây Dựng Hạ Tầng T&D				
12	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Tuấn Cường HPT	154.944.212	154.944.212	2.291.768.315	2.291.768.315
13	Công ty CP Cơ khí Hồng Lĩnh	80.500.000	80.500.000	2.400.000	2.400.000
14	Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Nam	589.286.822	589.286.822	492.486.822	492.486.822
15	Công ty CP TM&DV Quảng Phong	29.635.000	29.635.000	16.710.000	16.710.000
16	Công ty CP Vận đôn Đ&T				
17	Công ty TNHH một thành viên Cao su 75	141.760.000	141.760.000	19.000.000	19.000.000
18	Công ty TNHH 1TV Cơ khí Hóa chất 13	4.161.590.000	4.161.590.000	1.770.670.000	1.770.670.000
19	Công ty TNHH 1 thành viên NEWSTAR	48.400.000	48.400.000		
20	CN Công ty Cổ Phần ắc quy tia sáng tại Quảng Ninh	57.167.000	57.167.000	65.560.000	65.560.000
21	Công ty TNHH Cơ khí đúc Nam Ninh	2.652.784.700	2.652.784.700	1.555.255.113	1.555.255.113
22	Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	1.408.778.550	1.408.778.550	1.980.318.700	1.980.318.700
23	Công ty TNHH Tam Minh	561.197.340	561.197.340		
24	Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico	316.950.000	316.950.000	57.900.000	57.900.000
25	Công ty TNHH Thái Dương	134.426.443	134.426.443	134.426.443	134.426.443
26	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tesco	41.464.000	41.464.000	75.856.500	75.856.500
27	Công ty TNHH 1TV Mạnh Hùng Radiator	439.417.957	439.417.957	286.407.957	286.407.957
28	Công ty CP cơ điện Tiến Đạt	1.621.124.051	1.621.124.051	853.581.300	853.581.300
29	Công ty CP Công nghiệp Á Châu	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
30	Cty CP Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả	1.357.249.457	1.357.249.457	744.312.802	744.312.802
31	CN công ty CP thiết bị và dịch vụ Đồng Lợi	709.780.000	709.780.000	968.952.000	968.952.000

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
32	Công ty cổ phần máy công trình Phúc Long	163.400.000	163.400.000	163.400.000	163.400.000
33	Công ty TNHH Minh Đức - Hoàng Nam	628.785.000	628.785.000	420.212.200	420.212.200
34	Công ty TNHH Vật Tư Nam Trung Kiên	381.799.340	381.799.340	154.165.620	154.165.620
35	Công Ty TNHH Thịnh Hưng			19.030.000	19.030.000
36	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	34.964.500	34.964.500	17.700.000	17.700.000
37	Công ty TNHH cơ khí thủy lực Sao Việt	488.041.100	488.041.100	304.926.300	304.926.300
38	Công ty Cổ phần BELAZ Việt Nam	1.944.244.886	1.944.244.886	1.459.354.886	1.459.354.886
39	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Cơ khí 19-8	89.109.900	89.109.900	34.292.500	34.292.500
40	Công ty TNHH MTV Tuấn Minh				
41	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh			278.062.000	278.062.000
42	Công ty CP cơ khí Thương mại và dịch vụ Hòn Gai	1.428.370.770	1.428.370.770	494.569.600	494.569.600
43	Công ty CP công nghệ VITEQ Việt Nam	482.009.000	482.009.000	1.009.834.400	1.009.834.400
44	Hoàng Mạnh Triển	90.607.900	90.607.900	153.110.800	153.110.800
45	Công ty cổ phần Hoàng Hậu	126.933.055	126.933.055	2.893.920.833	2.893.920.833
46	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Trí Dũng	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
47	Công ty TNHH Việt Quang HL	325.159.725	325.159.725	249.612.775	249.612.775
48	Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	365.420.000	365.420.000	189.800.000	189.800.000
49	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu HASSEN	588.855.000	588.855.000	1.074.513.700	1.074.513.700
50	Công ty TNHH Bạt Đức Thọ			142.252.000	142.252.000
51	Công ty cổ phần Đầu tư VCAPITAL	2.075.520.000	2.075.520.000	15.453.243.600	15.453.243.600
52	Công ty TNHH xây dựng và cây xanh Thăng Long	740.335.150	740.335.150	2.168.597.748	2.168.597.748
53	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp và dịch vụ Hà Nội	251.410.000	251.410.000	221.600.000	221.600.000
54	Công ty CP Dược vật tư Y tế QN	9.229.250	9.229.250	9.229.250	9.229.250
55	Công ty CP sản xuất bảo hộ lao động và Thương mại Sơn Linh			18.700.000	18.700.000
56	Công ty CP Tư vấn Quản lý dự án Việt Nam			733.673.853	733.673.853
57	Công Ty CP Vân Đồn MAST	334.731.727	334.731.727	7.205.143.091	7.205.143.091
58	Công ty cổ phần Xây Dựng Nguyên Tâm 38	1.254.786.000	1.254.786.000	375.186.000	375.186.000
59	Công ty Luật TNHH MTV An Thành				
60	Công ty THHH Thương mại Velkardo				
61	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hoàn Mỹ	108.500.000	108.500.000	105.000.000	105.000.000
62	Ngô Thị Hòa	156.259.800	156.259.800	218.544.800	218.544.800
63	Công ty CP công nghiệp Thái Dương			132.000.000	132.000.000
64	Hợp tác xã DV vận tải Hải Long	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050
65	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & xây dựng Phương Thảo	8.346.419.000	8.346.419.000	1.433.300.000	1.433.300.000
66	Công ty TNHH phụ tùng & thiết bị Việt Mỹ	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
67	Công ty TNHH dược phẩm Hạ Long	77.962.060	77.962.060	53.593.460	53.593.460
68	Công ty CP công nghệ & dịch vụ trực tuyến PAYRING	38.280.000	38.280.000	154.440.000	154.440.000
69	Công ty CP trung đại tu ô tô và thiết bị máy mô QN	225.000.000	225.000.000	3.355.977.552	3.355.977.552
70	Công ty cổ phần thép Hòn Gai	933.311.088	933.311.088	896.444.285	896.444.285
71	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thương mại Đức Kiên			683.764.400	683.764.400
72	Công ty TNHH Thương mại và giải pháp phần mềm Vũ Nguyên	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
73	Công ty TNHH thiết bị công nghệ Thiên Hòa	706.098.000	706.098.000	673.090.000	673.090.000
74	Công ty CP TM và dịch vụ Bảo Trọng	163.677.890	163.677.890	1.248.596.218	1.248.596.218
75	Công ty TNHH MTV Phương Anh Hạ Long	172.684.858	172.684.858	2.275.199.993	2.275.199.993

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
76	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	12.826.715.213	12.826.715.213	4.317.796.273	4.317.796.273
77	Công ty CP thương mại và tự động hóa ADI	115.720.000	115.720.000		
78	Công ty CP in và văn hóa Truyền thông Hà Nội			635.030.000	635.030.000
79	Liên đoàn địa chất Đông Bắc				
80	Công ty TNHH 1TV TK Quảng Ninh	45.049.905	45.049.905	45.049.905	45.049.905
81	Công ty CP Vật tư và xây lắp công nghiệp 86	1.186.370.996	1.186.370.996	382.426.712	382.426.712
82	Công ty TNHH An Thịnh Phát CP	213.512.500	213.512.500	34.273.000	34.273.000
83	Công ty TNHH Thư Viện Pháp Luật				
84	Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Quảng Ninh	171.000.000	171.000.000	3.034.745.340	3.034.745.340
85	Công ty TNHH Lốp Việt Nam	1.848.000.000	1.848.000.000	1.848.000.000	1.848.000.000
86	Công ty TNHH Tư vấn kiến trúc xây dựng GREEN DECOR	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
87	Công ty TNHH An Phát HL-QN	349.811.000	349.811.000	754.424.000	754.424.000
88	Công ty CP Đầu tư thương mại phát triển Á Châu			55.044.000	55.044.000
89	Công ty CP Thương mại và đầu tư Hồng Phước	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000
90	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm			44.000.000	44.000.000
91	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thiên Vạn Thành	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000
92	Công ty CP Công nghệ môi trường và xây dựng Việt Nam	4.500.000	4.500.000	93.362.368	93.362.368
93	Công ty CP Đầu tư kiến trúc Quảng Ninh	92.363.700	92.363.700		
94	Công ty CP Đầu tư và xây dựng đô thị Quảng Ninh	109.073.475	109.073.475	545.367.375	545.367.375
95	Công ty CP xây dựng và thương mại C.T.C			440.216.000	440.216.000
96	Công ty CP liên doanh quốc tế Ánh Dương QN			127.600.000	127.600.000
97	Công ty CP đo đạc bản đồ và kiến trúc quy hoạch Việt Nam			12.802.736	12.802.736
98	Công ty TNHH May Khang Nhi	121.231.000	121.231.000		
99	Công ty CP Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	1.848.000.000	1.848.000.000		
100	Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Minh Đức 86	186.890.000	186.890.000		
101	Viện tài nguyên môi trường nước	249.417.000	249.417.000		
102	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Xây dựng Thảo Nguyên HL				
103	Công ty TNHH MTV Cung ứng vật tư thiết bị mỏ	287.100.000	287.100.000		
104	Công ty TNHH Tư vấn TTG Việt Nam				
105	Công ty CP Vận Tải Quảng Ninh				
106	Công ty TNHH Công Hiến HT	232.957.204	232.957.204	226.669.517	226.669.517
107	Trung tâm phát triển Quý đất Thành phố Hạ Long				
108	CN công ty CP Giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh	81.131.600	81.131.600		
109	Công ty CP Thương mại & công nghệ khảo sát	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
110	CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	2.677.535.650	2.677.535.650	2.212.506.400	2.212.506.400
111	Công ty Cổ Phần Máy Thiết Bị và Phụ tùng			160.001.280	160.001.280
112	Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	10.629.185.484	10.629.185.484	12.040.240.849	12.040.240.849
113	Công ty TNHH Sơn Phương HTT			2.193.846.288	2.193.846.288
114	Công ty TNHH dược phẩm Hồng Dương	23.290.800	23.290.800	23.290.800	23.290.800

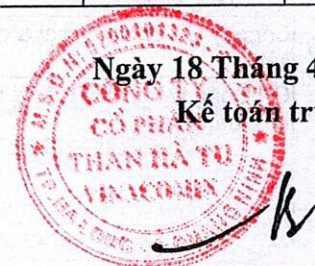
STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
115	Công ty CP thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	2.404.816.600	2.404.816.600	2.852.613.100	2.852.613.100
116	Nguyễn Thị Nga	129.324.000	129.324.000	218.938.000	218.938.000
117	Lâm Thị Phượng	59.288.000	59.288.000	133.148.200	133.148.200
118	Công ty TNHH Công Oanh			942.485.757	942.485.757
119	CN công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại Quảng Ninh			99.966.213	99.966.213
120	Công ty CP Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	462.195.900	462.195.900	51.710.000	51.710.000
121	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh QN			35.860.000	35.860.000
122	Công ty TNHH một thành viên in Quảng Ninh	17.110.500	17.110.500	11.544.500	11.544.500
123	Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	244.065.183	244.065.183	244.065.183	244.065.183
124	Công ty TNHH tư vấn Đầu tư Than Ưông Bí			1.945.571.339	1.945.571.339
125	Công ty CP ô tô Hưng Gia Thịnh	480.390.359	480.390.359	255.242.659	255.242.659
126	Công ty cổ phần dịch vụ Kỹ thuật Điện lực	313.522.176	313.522.176	313.522.176	313.522.176
127	Công ty TNHH cấp thoát nước môi trường xanh-CN Quảng Ninh	172.012.500	172.012.500	172.012.500	172.012.500
128	Công ty cổ phần sản xuất Thương mại và dịch vụ Thành Vinh	159.330.000	159.330.000	250.701.000	250.701.000
129	Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Nam Hà	1.010.202.800	1.010.202.800	678.412.665	678.412.665
130	Công ty CP thiết bị mỏ và tuyến khoáng	2.147.783.500	2.147.783.500	2.633.633.184	2.633.633.184
131	Công ty CP Đầu tư và thương mại HANCO				
132	Công ty CP trung tâm chế tạo thiết bị	368.834.500	368.834.500	331.590.200	331.590.200
133	Công ty cổ phần VITEX	58.200.000	58.200.000	231.803.600	231.803.600
134	Công ty TNHH 1 TV Đại Việt	1.724.631.900	1.724.631.900	676.402.000	676.402.000
135	CN Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh				
136	Công ty TNHH một thành viên công nghệ An Phát	37.585.000	37.585.000	37.585.000	37.585.000
137	Công ty CP đầu tư và phát triển môi trường đô thị Quảng Ninh	66.000.000	66.000.000	66.000.000	66.000.000
138	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000
139	Công ty Cổ phần Máy và Phụ Tùng T&C	354.844.700	354.844.700	40.607.700	40.607.700
140	Công ty cổ phần ERIDAN	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000
141	Công ty TNHH Thương Mại Ngọc Hùng	297.929.780	297.929.780	5.504.903.237	5.504.903.237
142	Công ty cổ phần Thái Linh Vũ	1.136.633.900	1.136.633.900	812.925.517	812.925.517
143	Công ty cổ phần Bateco Việt Nam	266.988.200	266.988.200	1.799.250.000	1.799.250.000
144	Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng điện Quảng Ninh	47.400.000	47.400.000	946.972.094	946.972.094
145	Công ty TNHH cung cấp thiết bị và giải pháp kỹ thuật	739.128.000	739.128.000	990.328.000	990.328.000
146	Công ty cổ phần Thương mại tổng hợp T&K	717.258.000	717.258.000	115.822.000	115.822.000
147	Công ty CP Giải pháp Công nghiệp Xanh				
148	Công ty TNHH thương mại Vũ Thanh Thanh	61.600.000	61.600.000		
149	Công ty Cổ phần xây lắp và thương mại Trường Lộc	79.800.000	79.800.000	1.436.400.000	1.436.400.000

Người lập biểu



Ngày 18 Tháng 4 Năm 2021

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

PHẦN 1 - BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 1 Năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	10	106.945.661.647	66.502.257.979	141.316.170.627	66.502.257.979	141.316.170.627	32.131.748.999
1. Thuế giá trị gia tăng	11	42.930.385.519		46.383.520.447		46.383.520.447	-3.453.134.928
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	42.930.385.519		46.383.520.447		46.383.520.447	-3.453.134.928
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2						
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3. Thuế xuất nhập khẩu	13						
- Thuế xuất khẩu	13.1						
- Thuế nhập khẩu	13.2						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	8.935.666.815	1.326.115.250	8.935.666.815	1.326.115.250	8.935.666.815	1.326.115.250
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	121.500.000	194.960.361	311.960.361	194.960.361	311.960.361	4.500.000
6. Thuế tài nguyên	16	55.140.171.913	64.978.182.368	85.682.023.004	64.978.182.368	85.682.023.004	34.436.331.277
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17						
8. Các loại thuế khác	18	-182.062.600	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-182.062.600
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	2.391.951.540	7.584.145.840	7.083.425.180	7.584.145.840	7.083.425.180	2.892.672.200
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Phí bảo vệ môi trường	33	2.391.951.540	7.331.944.840	6.831.224.180	7.331.944.840	6.831.224.180	2.892.672.200
4. Phí quyền khai thác khoáng sản	34						
5. Phí sử dụng tài liệu	35						
6. Phí quyền khai thác tài nguyên nước	36		164.241.000	164.241.000	164.241.000	164.241.000	
7. Các khoản khác	37		87.960.000	87.960.000	87.960.000	87.960.000	
Tổng cộng (40=10+30)	40	109.337.613.187	74.086.403.819	148.399.595.807	74.086.403.819	148.399.595.807	35.024.421.199

Người lập biểu

[Signature]

Phạm T. Thanh Huệ

Ngày 18 Tháng 4 Năm 2021

Kế toán trưởng



[Signature]
Đỗ Thị Diệp Anh

PHẦN 2 - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Quý 1 Năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	43.023.205.128	43.023.205.128
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	33.222.893.084	33.222.893.084
Trong đó:			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	33.222.893.084	33.222.893.084
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	9.800.312.044	9.800.312.044
II. Số thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	42.930.385.519	42.930.385.519
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	33.222.893.084	33.222.893.084
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	33.222.893.084	33.222.893.084
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
6. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45	46.383.520.447	46.383.520.447
8. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	-3.453.134.928	-3.453.134.928

Ngày 18 Tháng 4 Năm 2021

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh